Vietnam Airlines

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2019

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Ký ngày: 22/1/2020 10:08:08

DANH MỤC BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2019
Tại thời điểm: 31/12/2019

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**11.572.318.582.784**	**12.479.745.873.316**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***3.385.362.850.704***	***1.952.431.174.562***
1.Tiền	111	685.362.850.704	1.952.431.174.562
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.700.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***800.000.000.000***	***2.300.000.000.000***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	800.000.000.000	2.300.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***5.988.836.844.060***	***6.889.359.317.500***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.698.409.833.830	2.625.196.108.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	415.056.783.974	3.214.968.252.818
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.912.447.104.829	1.077.235.492.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(37.076.878.573)	(28.040.535.752)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***415.364.084.493***	***537.893.299.625***
1. Hàng tồn kho	141	415.364.084.493	599.211.328.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	(61.318.028.433)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***	***982.754.803.527***	***800.062.081.629***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	515.409.331.165	538.880.634.244
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	467.012.788.485	261.146.718.291
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	332.683.877	34.729.094
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - Tài sản dài hạn	**200**	**57.228.510.349.983**	**61.062.961.684.513**
I- Các khoản phải thu dài hạn	***210***	***1.981.030.316.102***	***1.830.752.428.903***
1. Phải thu dài hạn khác	216	1.981.030.316.102	1.830.752.428.903
II. Tài sản cố định	**220**	**44.224.803.989.354**	**48.479.386.628.225**
1. Tài sản cố định hữu hình	***221***	***14.818.880.990.329***	***14.572.476.025.868***
- Nguyên giá	222	31.401.485.739.172	24.783.118.072.480
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(16.582.604.748.843)	(10.210.642.046.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	***224***	***29.268.066.140.087***	***33.824.473.134.764***
- Nguyên giá	225	46.845.065.834.885	53.319.496.513.695
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	(17.576.999.694.798)	(19.495.023.378.931)
3. Tài sản cố định vô hình	***227***	***137.856.858.938***	***82.437.467.593***
- Nguyên giá	228	533.083.603.150	451.189.131.626
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(395.226.744.212)	(368.751.664.033)
III. Bất động sản đầu tư	***230***	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	***312.059.927.827***	***177.153.323.393***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	312.059.927.827	177.153.323.393
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***5.482.721.312.747***	***4.824.440.384.055***
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.500.922.744.632	4.217.876.843.742
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191.211.140.573	191.211.140.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(632.874.337.037)	(1.008.109.364.839)
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***	***5.227.894.803.953***	***5.751.228.919.937***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.916.026.330.637	5.518.878.770.362
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	311.868.473.316	232.350.149.575

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**68.800.828.932.767**	**73.542.707.557.829**
C - Nợ phải trả	**300**	**50.214.815.264.724**	**55.275.499.892.677**
I. Nợ ngắn hạn	***310***	***24.477.068.531.829***	***24.579.592.575.288***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.290.548.066.326	10.874.581.592.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	207.404.943.792	96.099.255.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	121.612.421.682	206.640.444.028
4. Phải trả người lao động	314	844.177.168.675	982.257.134.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.862.867.937.083	4.367.237.224.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	952.150.120.016	1.022.359.743.520
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	382.772.471.196	279.436.257.951
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.063.190.409.965	6.145.495.095.621
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	752.344.993.094	605.485.826.293
II. Nợ dài hạn	***330***	***25.737.746.732.895***	***30.695.907.317.389***
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	341.827.940.563
2. Phải trả dài hạn khác	337	901.515.539.510	699.528.630.580
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.836.231.193.385	29.654.550.746.246
D - Vốn chủ sở hữu	**400**	**18.586.013.668.043**	**18.267.207.665.152**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***18.586.013.668.043***	***18.267.207.665.152***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	779.931.216.740	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.402.321.724.762	2.863.446.938.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	-	752.403.314.564
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.402.321.724.762	2.111.043.624.047
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**68.800.828.932.767**	**73.542.707.557.829**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**17.063.486.033.748**	**17.311.306.039.991**	**72.950.653.349.174**	**71.509.801.658.071**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		223.319.566.504	205.595.077.643	868.466.659.678	767.492.845.671
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	**10**		**16.840.166.467.244**	**17.105.710.962.348**	**72.082.186.689.496**	**70.742.308.812.400**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**		**16.119.061.679.948**	**15.154.672.884.039**	**64.081.286.331.759**	**61.401.062.141.620**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	**20**		**721.104.787.296**	**1.951.038.078.309**	**8.000.900.357.737**	**9.341.246.670.780**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**		**165.092.094.545**	**491.906.847.312**	**1.790.922.855.602**	**1.726.618.675.425**
7.	**Chi phí hoạt động tài chính**	**22**		**(389.653.238.011)**	**994.413.023.012**	**1.736.779.607.572**	**3.509.046.634.438**
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*275.470.944.012*	*361.631.405.738*	*1.285.096.923.694*	*1.457.898.746.994*
8.	Chi phí bán hàng	25		898.683.021.958	892.378.503.897	4.122.489.813.733	4.287.189.201.475
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		414.672.638.182	499.182.902.593	1.831.935.632.749	1.609.120.629.365
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(37.505.540.288)**	**56.970.496.119**	**2.100.618.159.285**	**1.662.508.880.927**
11.	Thu nhập khác	31		341.168.498.741	567.038.529.465	948.276.446.759	758.200.514.335
12.	Chi phí khác	32		167.437.323.691	503.339.793	169.730.653.474	2.812.118.582
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**173.731.175.050**	**566.535.189.672**	**778.545.793.285**	**755.388.395.753**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**136.225.634.762**	**623.505.685.791**	**2.879.163.952.570**	**2.417.897.276.680**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		32.472.371.867	160.791.237.645	476.842.227.808	306.853.652.633
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**103.753.262.895**	**462.714.448.146**	**2.402.321.724.762**	**2.111.043.624.047**

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh bao gồm HĐKD của TCT và hợp đồng BCC

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
năm 2019

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2019 (01/01-31/12/2019)	năm 2018 (01/01-31/12/2018)
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2.879.163.952.570**	**2.417.897.276.680**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.653.439.508.284	4.592.249.905.488
Các khoản dự phòng	03	(427.516.713.414)	86.122.497.856
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.061.624.313	651.606.554.026
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.466.701.674.204)	(1.188.866.191.775)
Chi phí lãi vay	06	1.285.096.923.694	1.457.898.746.994
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu độn	**08**	**6.944.543.621.243**	**8.016.908.789.269**
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	760.722.290.605	2.191.013.646.665
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(146.627.068.176)	21.133.651.846
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	898.245.654.085	1.148.841.408.257
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	492.085.972.931	(640.913.461.841)
(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.352.467.961.728)	(1.464.539.342.687)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(559.625.006.020)	(162.793.964.459)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(518.554.799.070)	(360.947.615.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**6.518.322.703.870**	**8.748.703.111.631**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(496.521.971.533)	(397.021.974.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	126.582.363.467	1.391.463.762
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(842.880.000.000)	(2.451.554.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	2.342.880.000.000	151.554.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.328.273.955.016	1.102.883.133.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2.208.334.346.950**	**(1.592.747.377.409)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	838.941.760.763
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	15.660.875.410.955	12.519.281.551.953
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.134.652.823.486)	(16.917.086.987.159)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.403.595.484.066)	(4.759.692.322.605)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.418.290.847.000)	(982.027.022.400)

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2019 (01/01-31/12/2019)	năm 2018 (01/01-31/12/2018)
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(7.295.663.743.597)**	**(9.300.583.019.448)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.430.993.307.223**	**(2.144.627.285.226)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**60**	**1.952.431.174.562**	**4.100.233.984.544**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.938.368.919	(3.175.524.756)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**70**	**3.385.362.850.704**	**1.952.431.174.562**

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ sáu ngày 26 tháng 02 năm 2019 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam- CTCP (TCTHK), tổng vốn điều lệ của TCTHK là 14.182.908.470.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không. (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHK gồm 31 đơn vị trực thuộc:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC

+ Văn phòng Tổng công ty
+ Chi nhánh TCTHK_Trung tâm Khai thác Nội bài
+ Chi nhánh TCTHK_ Tạp chí Heritage
+ Chi nhánh TCTHK_Đoàn bay 919
+ Chi nhánh TCTHK_Trung tâm Khai thác Nội bài
+ Chi nhánh TCTHK_Trung tâm Bông sen vàng

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN TRUNG

+ Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Trung

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM

+ Chi nhánh TCTHK_ Công ty bay dịch vụ Hàng không
+ Chi nhánh TCTHK_Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất
+ Chi nhánh TCTHK_Đoàn tiếp viên
+ Chi nhánh TCTHK_Trung Tâm huấn luyện đào tạo
+ Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Nam

CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

+ Chi nhánh TCTHK tại Lào
+ Chi nhánh TCTHK tại Nhật
+ Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
+ Chi nhánh TCTHK tại Singapore
+ Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
+ Chi nhánh TCTHK tại Anh
+ Chi nhánh TCTHK tại Đức
+ Chi nhánh TCTHK tại Myanma

+ Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
+ Chi nhánh TCTHK tại Indonexia
+ Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
+ Chi nhánh TCTHK tại Đài loan
+ Chi nhánh TCTHK tại Canada
+ Chi nhánh TCTHK tại Pháp
+ Chi nhánh TCTHK tại Nga
+ Chi nhánh TCTHK tại Úc
+ Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
+ Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
+ Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty

+ CTy TNHHMTV Suất ăn HK Việt Nam
+ Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay
+ Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không VN
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty

+ Cty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất
+ Cty TNHH Phân phối toàn cầu ABACUS VN
+ Cty TNHH GNHH VINAKO
+ Cty CP Suất ăn HK NBA
+ Cty CP DV Hàng hóa NBA
+ Cty TNHH DVGN Hàng hoá TSN
+ Cty CP XNK Lao động HK
+ Cty CP Dich vụ HK sân bay NBA
+ Cty CP Tin học viễn thông HK
+ Cty CP Đào tạo Bay Việt
+ Cty CP Hàng không Jestar Pacific

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%: 07 Công ty

+ Cty CP nhựa cao cấp HK
+ Cty CP Cho thuê máy bay VN
+ Cty CP Dich vụ HK sân bay Đà Nẵng
+ Cty CP Xuất nhập khẩu HK
+ Hãng HK Cambodia AngKor Air
+ Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT)
+ Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quí 3 năm 2019 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:
- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu vận tải hàng không:
* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 31/12/2019.
* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/12/2019.
* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/12/2019.
* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/12/2019.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: (đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/12/2019)	Số ĐK (01/01/2019)
1 - Tiền	**685.362.850.704**	**1.952.431.174.562**
Tiền mặt	8.396.059.497	8.293.679.179
Tiền gửi ngân hàng	545.303.235.379	1.799.478.827.789
Tiền đang chuyển	131.663.555.828	144.658.667.594
2. Các khoản đầu tư tài chính	**6.915.595.649.784**	**5.832.549.748.894**
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	800.000.000.000	2.300.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.115.595.649.784	5.832.549.748.894
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.217.876.843.742
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191.211.140.573	191.211.140.573
3. Phải thu của khách hàng	**2.698.409.833.830**	**2.625.196.108.007**
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	2.698.409.833.830	2.625.196.108.007
-Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	1.773.395.329.061	2.034.848.217.029
-Phải thu từ hãng hàng không khác	1.745.221.442	15.913.294.914
-Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	258.932.916.311	267.344.804.301
-Phải thu cho thuê máy bay	115.709.697.968	-
-Phải thu ngắn hạn khác	548.626.669.048	307.089.791.763
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
4. Phải thu khác	**4.893.477.420.931**	**2.907.987.921.331**
a) Ngắn hạn	**2.912.447.104.829**	**1.077.235.492.428**
Phải thu về cổ phần hoá	3.580.192.434	3.580.192.434
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	51.143.748.525	47.281.027.004
Phải thu người lao động	8.021.529.132	9.616.312.470
Ký cược, ký quỹ	391.564.571.347	317.580.613.593
Trả trước CP sửa chữa lớn cần trừ Quĩ đại tu	2.163.712.024.108	419.894.401.050
Phải thu khác	294.425.039.283	279.282.945.877
b) Dài hạn	**1.981.030.316.102**	**1.830.752.428.903**
- Ký cược, ký quỹ;	1.978.984.091.690	1.828.114.744.404
- Phải thu khác	2.046.224.412	2.637.684.499
5. Trả trước cho người bán	**415.056.783.974**	**3.214.968.252.818**
a)Trả trước cho người bán ngắn hạn	**415.056.783.974**	**3.214.968.252.818**
-Trả trước mua máy bay	-	2.830.861.941.943
-Trả trước tiền thuê máy bay	70.474.546.680	73.346.548.655
-Trả trước khác	344.582.237.294	310.759.762.220
b)Trả trước dài hạn	-	-
6. Hàng tồn kho:	**415.364.084.493**	**599.211.328.058**
Hàng đang đi trên đường	18.408.672	-
Nguyên liệu, vật liệu	318.525.267.441	272.848.362.564
Công cụ, dụng cụ	72.460.426.624	59.342.165.863
Hàng hóa	-	250.955.988.000
Hàng hoá kho bảo thuế	24.359.981.756	16.064.811.631
7. Tài sản dở dang dài hạn	**312.059.927.827**	**177.153.323.393**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	312.059.927.827	177.153.323.393
- Mua sắm	50.599.280.811	87.423.417.387
- XDCB;	261.460.647.016	89.729.906.006
8. Chi phí trả trước	-	-
a) Ngắn hạn	**515.409.331.165**	**538.880.634.244**
-Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	32.633.771.932	55.780.608.886
-Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	1.155.568.646	410.889.905
- Chi phí trả trước CCDC	6.617.000.000	1.423.978.961
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	7.068.238.171	4.951.175.098

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/12/2019)	Số ĐK (01/01/2019)
- Chi phí trả trước SCMB và ngắn hạn khác	467.934.752.416	476.313.981.394
b) Chi phí trả trước dài hạn	**4.916.026.330.636**	**5.518.878.770.361**
-Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	3.009.917.888.462	3.278.463.315.000
-Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	1.324.814.224.815	1.558.439.842.926
-Chi phụ tùng MB, CCDC quay vòng	369.913.103.238	514.309.225.475
-Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	25.783.714.998	43.317.971.774
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	78.758.388.234	86.962.833.447
-Chi phí trả trước dài hạn khác	106.839.010.889	37.385.581.739
Cộng	**5.431.435.661.801**	**6.057.759.404.605**
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	5.063.190.413.108	6.145.495.095.621
b) Vay dài hạn	24.836.231.193.385	29.654.550.746.246
Cộng	**29.899.421.606.493**	**35.800.045.845.010**
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**12.290.548.066.326**	**10.874.581.592.648**
+Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	8.878.429.770.987	8.125.018.696.750
+Thu bán chứng từ hàng hóa	3.225.889.044	7.418.577.661
+Thu bán thuế trên giá vé	1.869.579.831.749	1.366.636.376.136
+Thu bán khác	21.274.090.785	21.293.544.538
+Phải trả Interline và phải trả khác	1.518.038.483.761	1.354.214.397.564
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**12.290.548.066.326**	**10.874.581.592.648**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *(Phụ lục)*		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	3.862.867.937.083	4.367.237.224.976
b) Dài hạn	-	341.827.940.563
Cộng	**3.862.867.937.083**	**4.709.065.165.539**
13. Phải trả khác	**1.284.288.010.706**	**978.964.888.531**
a) Ngắn hạn	**382.772.471.196**	**279.436.257.951**
-Kinh phí công đoàn	32.210.344	832.368.630
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.620.953
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.622.363.310	512.601.932
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	313.117.897.542	278.089.666.436
+ Phải trả vật tư phụ tùng	124.062.706.824	71.674.043.971
+ Chi phí bảo dưỡng tàu bay	45.604.479.713	188.443.048.121
+ Phải trả khác	143.450.711.005	17.972.574.344
b) Dài hạn	**901.515.539.510**	**699.528.630.580**
- Nhận ký cược, ký quĩ dài hạn khác	109.184.482.444	86.032.156.405
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quĩ đại tu và đặt cọc Máy bay	485.469.811.242	306.635.228.351
14. Doanh thu chưa thực hiện	**952.150.120.016**	**1.022.359.743.520**
+Ngắn hạn	952.150.120.016	1.022.359.743.520
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số CK (31/12/2019)	**Số CK (01/01/2019)**
Tổng giá trị	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Nhà nước	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
- Cổ đông khác	714.837.580.000	714.837.580.000
- Cổ đông chiến lược	1.244.387.980.000	1.244.387.980.000
c) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.418.290.847	1.418.290.847

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/12/2019)	Số ĐK (01/01/2019)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
+ Cổ phiếu phổ thông	1.418.290.847	1.418.290.847
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		

Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	4.254.111.963	
BSP Nga	1.191.624.963	592.175.980
BSP Anh	10.148.067.585	3.780.947.383
BSP Hy Lạp	22.705.047.167	11.092.806.499
Khác	16.248.595.592	21.610.948.709
Tổng cộng	**54.547.447.270**	**37.076.878.571**

Chi tiết thuyết minh 7

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu kỳ (01/1/2019)
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Trang thiết bị mặt đất giai đoạn 2018	-	87.314.015.450
- XDCB		
Dự án TTHLĐT 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2	232.000.949.746	85.664.170.075

Chi tiết thuyết minh 12

Nội dung chi phí phải trả	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu kỳ (01/1/2019)
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	932.969.715.063	999.945.196.486
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	1.523.174.577.843	1.705.835.722.820
Trích trước chi phí nhiên liêu	442.505.747.793	470.015.327.056
Trích trước chi phí lãi vay	113.469.521.951	180.840.559.985
Các khoản trích trước khác	850.748.374.432	1.010.600.418.629
Cộng chi phí phải trả ngắn hạn	*3.862.867.937.082*	*4.367.237.224.976*
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay dài hạn	-	341.827.940.563
Tổng cộng	**3.862.867.937.082**	**4.709.065.165.539**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 tháng 2019	12 Tháng 2018	Quí 4/2019	Quý 4/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu	-	-	-	-
- Doanh thu bán hàng	-	-	-	-
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	**72.950.653.349.174**	**71.509.801.658.071**	**17.063.486.033.748**	**17.311.306.039.991**
+Dịch vụ vận tải hàng không	71.057.314.768.831	*69.861.979.668.555*	*16.539.313.335.823*	*16.911.590.278.841*
.Vận tải hành khách, hành lý	60.083.075.167.125	59.261.360.419.048	13.866.199.209.855	14.096.020.718.810
.Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	7.001.819.776.005	6.834.292.671.885	1.830.250.485.976	1.810.741.374.144
.Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyến	2.843.723.062.533	3.448.991.494.473	568.917.200.680	745.871.862.627
.Doanh thu vận tải hàng không khác	1.128.696.763.168	317.335.083.149	273.946.439.312	258.956.323.260
+Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	*1.893.338.580.343*	*1.647.821.989.516*	*524.172.697.925*	*399.715.761.150*
.Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	871.263.784.951	827.688.836.990	225.144.135.188	206.856.644.492
. Doanh thu cho thuê tài sản	378.495.315.603	226.353.322.124	114.951.273.814	35.976.062.197
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	126.337.426.339	115.110.335.728	34.474.682.455	32.858.207.021
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	484.454.884.945	436.901.730.986	142.445.665.566	113.580.181.862
. Doanh thu hoa hồng	32.787.168.505	41.767.763.688	7.156.940.902	10.444.665.578
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-	-	-
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
Cộng	**72.950.653.349.174**	**71.509.801.658.071**	**17.063.486.033.748**	**17.311.306.039.991**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	868.466.659.678	767.492.845.671	223.319.566.504	205.595.077.643
-Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán	-	-		
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.081.286.331.759	61.408.158.113.187	16.119.061.679.948	15.161.768.855.606
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(7.095.971.567)	-	(7.095.971.567)
Cộng	**64.081.286.331.759**	**61.401.062.141.620**	**16.119.061.679.948**	**15.154.672.884.039**
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	337.285.976.726	258.140.571.341	79.192.838.886	58.549.447.462
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.234.018.861	929.669.254.278	(0)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	425.792.500.105	531.552.981.001	83.364.091.823	431.855.078.073
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	3.310.589.166	2.582.054.729	1.157.890.685	538.255.613
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.299.770.447	4.673.814.076	1.377.272.854	964.066.164
Cộng	**1.790.922.855.305**	**1.726.618.675.425**	**165.092.094.248**	**491.906.847.312**
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	1.285.096.923.694	1.457.898.746.994	275.470.944.012	361.631.405.738
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	264.247.288.438	289.078.491.257	65.248.897.999	71.033.030.265

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 tháng 2019	12 Tháng 2018	Quí 4/2019	Quý 4/2018
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	559.756.451.572	1.323.879.655.584	(328.207.304.154)	190.734.673.409
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn th	(375.235.027.802)	92.848.657.257	(402.858.347.262)	28.048.133.420
- Chi phí tài chính khác	2.913.971.670	345.341.083.346	692.571.394	342.965.780.180
Cộng	**1.736.779.607.572**	**3.509.046.634.438**	**(389.653.238.011)**	**994.413.023.012**
6. Thu nhập khác		-		-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.056.366.156	-	205.131.162
- Thu bồi thường bảo hiểm	146.243.769.983	137.728.832.939	73.382.905.748	137.096.278.113
- Tiền phạt thu được;	148.714.600.709	107.321.753.428	49.456.463.489	67.930.222.229
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	441.727.240.657	482.302.006.092	206.648.768.292	336.007.398.566
- Các khoản khác	211.590.835.410	29.791.555.720	11.680.361.212	25.799.499.395
Cộng	**948.276.446.759**	**758.200.514.335**	**341.168.498.741**	**567.038.529.465**
7. Chi phí khác	-	-	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	166.909.993.070	29.593.336	166.909.993.070	25.910.136
- Các khoản bị phạt;	-	-	-	-
- Các khoản khác.	2.820.660.413	2.782.525.246	527.330.621	477.429.657
Cộng	**169.730.653.483**	**2.812.118.582**	**167.437.323.691**	**503.339.793**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.954.425.446.482**	**5.896.309.830.840**	**1.313.355.660.140**	**1.391.561.406.490**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sin	**1.831.935.632.749**	**1.609.120.629.365**	**414.672.638.182**	**499.182.902.593**
+Chi phí cho nhân viên	671.674.428.150	790.728.342.977	157.339.219.753	304.824.479.774
+Chi phí thuế	522.497.501.994	267.499.929.903	129.779.811.428	71.693.873.363
+Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	637.763.702.605	550.892.356.485	127.553.607.001	122.664.549.456
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**4.122.489.813.733**	**4.287.189.201.475**	**898.683.021.958**	**892.378.503.897**
+Chi phí cho nhân viên	533.924.694.851	592.787.822.555	119.525.655.865	158.982.610.308
+Chi phí hoa hồng	348.518.136.879	518.988.977.063	74.409.537.328	111.979.882.298
+Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.684.292.881.062	1.601.323.712.531	420.662.813.236	366.577.408.442
+Chi phí bán hàng khác	1.555.754.100.941	1.574.088.689.326	284.085.015.529	254.838.602.849
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	20.847.074.076.636	22.135.432.885.910	4.995.885.478.574	5.599.591.131.248
- Chi phí nhân công;	5.498.551.083.796	5.293.900.584.089	1.262.035.093.303	1.326.963.072.368
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.653.439.485.870	4.592.249.905.479	1.158.436.689.930	1.149.958.179.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	38.282.239.267.074	34.629.360.757.162	9.878.180.506.372	8.385.791.475.686
- Chi phí khác bằng tiền.	754.407.864.885	646.427.839.822	137.879.571.928	83.930.431.587
Cộng	**70.035.711.778.260**	**67.297.371.972.462**	**17.432.417.340.107**	**16.546.234.290.529**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	476.842.227.808	306.853.652.633	32.472.371.867	160.791.237.645

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 tháng 2019	12 Tháng 2018	Quí 4/2019	Quý 4/2018
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Thanh Hiền	Dương Trí Thành

thuyết minh 2: Các khoản đầu tư tài chính

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC
KỲ BÁO CÁO: 01/01/2019 ĐẾN 31/12/2019

	Tên công ty	31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
I	**Đầu tư góp vốn vào công ty con:**				
1	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332		1.060.071.173.442	-
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	800.000.000.000		550.000.000.000	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465		1.298.754.282.465	-
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874		112.683.463.874	-
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000		85.448.232.000	-
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611		34.291.876.611	-
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000		31.104.412.000	-
9	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000		56.704.230.000	-
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380		28.789.775.380	-
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771		61.718.971.771	-
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893		6.752.746.893	-
13	Công ty Cổ phần Cung ứng XNK Lao động Hàng không	5.370.011.203		5.370.011.203	-
14	Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066		3.313.331.066	-
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)	250.000.000.000		250.000.000.000	-
	Cộng	**4.500.922.744.632**	**(632.874.337.037)**	**4.217.876.843.742**	**(632.874.337.037)**
II	**Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:**				
	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	-	868.495.011.091	(375.235.027.802)
	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853		439.335.275.853	-
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000		22.812.300.000	-
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772		86.652.841.772	-
	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863		6.166.335.863	-
	Cộng	**1.423.461.764.579**	**-**	**1.423.461.764.579**	**(375.235.027.802)**
III	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**				
	Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264		185.050.002.264	
	Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
	Cộng	**191.211.140.573**	**-**	**191.211.140.573**	**-**
	Tổng cộng	**6.115.595.649.784**	**(632.874.337.037)**	**5.832.549.748.894**	**(1.008.109.364.839)**

Thuyết minh: Tăng giảm tài sản cố định

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Từ 01/01 đến 31/12/2019

DVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH	TỔNG SỐ
I	**Nguyên giá TSCĐ**									
1	**Số dư đầu kỳ**	**22.306.212.737.708**	**514.373.058.627**	**1.399.630.850.163**	**188.200.526.944**	**275.440.554.930**	**99.260.344.109**	**53.319.496.513.695**	**451.189.131.910**	**78.553.803.718.086**
2	**Số tăng trong kỳ**	**6.792.520.335.887**	**16.384.798.810**	**192.328.233.861**	**15.742.641.034**	**10.612.747.815**	**0**	**0**	**82.022.471.240**	**7.109.611.228.647**
	Mua sắm mới	313.266.857.077	12.996.660.625	191.567.478.456	10.189.562.897	10.172.260.407			82.022.471.240	620.215.290.702
	Điều chỉnh nguyên giá	4.822.800.000	3.388.138.185	760.755.405	2.230.000	440.487.408	0	0		9.414.410.998
	Luân chuyển nội bộ				5.550.848.137					5.550.848.137
	Phân loại tài sản	6.474.430.678.810						0		6.474.430.678.810
3	**Số giảm trong kỳ**	**272.825.464.891**	**1.205.204.070**	**63.689.249.911**	**11.596.759.964**	**56.394.402.231**	**3.510.009.649**	**6.474.430.678.810**	**128.000.000**	**6.883.779.769.526**
	Thanh lý tài sản	272.825.464.891	1.205.204.070	63.689.249.911	6.045.911.827	56.394.402.231	3.510.009.649		128.000.000	403.798.242.579
	Luân chuyển nội bộ				5.550.848.137			6.474.430.678.810		6.479.981.526.947
4	**Số dư cuối kỳ**	**28.825.907.608.704**	**529.552.653.367**	**1.528.269.834.113**	**192.346.408.014**	**229.658.900.514**	**95.750.334.460**	**46.845.065.834.885**	**533.083.603.150**	**78.779.635.177.207**
II	**Giá trị hao mòn**									
1	**Số dư đầu kỳ**	**8.661.968.074.012**	**173.164.195.992**	**998.972.579.131**	**124.870.448.981**	**207.681.813.855**	**43.984.934.970**	**19.495.023.378.930**	**368.751.664.033**	**30.074.417.089.904**
2	**Số tăng trong kỳ**	**6.354.533.900.351**	**23.227.757.394**	**114.997.899.367**	**11.010.381.142**	**31.310.450.218**	**12.382.629.972**	**-1.918.023.684.133**	**26.603.080.179**	**4.656.042.414.490**
	Tăng do trích khấu hao	1.379.978.452.633	23.227.757.394	114.997.899.367	8.407.452.527	31.310.450.218	12.382.629.972	3.056.531.763.585	26.603.080.179	4.653.439.485.875
	Luân chuyển nội bộ				2.602.928.615					2.602.928.615
	Phân loại tài sản	4.974.555.447.718						-4.974.555.447.718		0
3	**Số giảm trong kỳ**	**41.985.981.791**	**1.087.307.628**	**63.873.818.961**	**8.648.840.442**	**56.394.358.071**	**3.510.009.649**	**0**	**128.000.000**	**175.628.316.542**
	Thanh lý tài sản	41.985.981.791	1.087.307.628	63.873.818.961	6.045.911.827	56.394.358.071	3.510.009.649		128.000.000	173.025.387.927
	Luân chuyển nội bộ				2.602.928.615					2.602.928.615
4	**Số dư cuối kỳ**	**14.974.515.992.572**	**195.304.645.758**	**1.050.096.659.537**	**127.231.989.681**	**182.597.906.002**	**52.857.555.293**	**17.576.999.694.797**	**395.226.744.212**	**34.554.831.187.852**
III	**Giá trị còn lại**									
1	**Số dư đầu kỳ**	**13.644.244.663.696**	**341.208.862.635**	**400.658.271.032**	**63.330.077.963**	**67.758.741.075**	**55.275.409.139**	**33.824.473.134.765**	**82.437.467.877**	**48.479.386.628.182**
2	**Số dư cuối kỳ**	**13.851.391.616.132**	**334.248.007.609**	**478.173.174.576**	**65.114.418.333**	**47.060.994.512**	**42.892.779.167**	**29.268.066.140.088**	**137.856.858.938**	**44.224.803.989.355**
	TSCĐ hết khấu hao	488.306.414.349	*37.137.337.814*	564.874.459.155	70.572.830.823	137.459.416.690	20.247.312.593	**0**	340.333.022.720	**1.658.930.794.144**
	TSCĐ chờ thanh lý									

	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá TS HH	24.783.118.072.481	31.401.485.739.172
Hao mòn TS HH	10.210.642.046.941	16.582.604.748.843
GTCL	14.572.476.025.540	14.818.880.990.329

Thuyết minh: Các khoản vay và nợ thuê tài chính năm 2019

ĐVT: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**1.190.501.128.363**	**1.190.501.128.363**	**16.778.104.031.666**	**17.330.339.833.880**	**1.742.736.930.577**	**1.742.736.930.577**
Vay ngắn hạn	-	-	15.367.002.173.046	15.937.694.901.822	570.692.728.776	570.692.728.776
Vay dài hạn đến hạn trả	1.190.501.128.363	1.190.501.128.363	1.411.101.858.620	1.392.644.932.058	1.172.044.201.801	1.172.044.201.801
b) Vay dài hạn (kỳ hạn)	**7.179.603.129.724**	**7.179.603.129.724**	**886.173.922.422**	**1.813.220.404.149**	**8.106.649.611.451**	**8.106.649.611.451**
Từ 2 năm đến 5 năm	2.829.822.149.673	2.829.822.149.673	868.654.983.252	470.827.717.014	2.431.994.883.435	2.431.994.883.435
Trên 5 năm	4.349.780.980.051	4.349.780.980.051	17.518.939.169	1.342.392.687.134	5.674.654.728.016	5.674.654.728.016
Cộng	**8.370.104.258.087**	**8.370.104.258.087**	**2.297.275.781.042**	**3.205.865.336.207**	**9.278.693.813.252**	**9.278.693.813.252**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	4.433.644.059.503	560.954.774.762	3.872.689.284.741	5.274.099.493.940	871.341.325.757	4.402.758.168.183
Trên 1 năm đến 5 năm	13.815.505.605.696	1.240.289.828.679	12.575.215.777.016	16.145.743.590.636	2.106.890.478.879	14.038.853.111.757
Trên 5 năm	5.302.493.014.562	221.080.727.917	5.081.412.286.645	8.040.873.984.835	531.825.961.797	7.509.048.023.038
Cộng	**23.551.642.679.761**	**2.022.325.331.359**	**21.529.317.348.402**	**29.460.717.069.411**	**3.510.057.766.433**	**25.950.659.302.978**

Thuyết minh: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) Năm 2019

Nội dung	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,581,566,901	21,457,037,500	25,112,961,841	925,642,560
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	157,235,589,197	464,007,521,520	559,625,006,020	61,618,104,697
5. Thuế và thuê đất	(34,729,094)	188,524,532,737	188,489,803,643	-
6. Thuế môn bài	500,000	34,500,000	35,000,000	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	40,341,490,623	709,077,132,195	699,298,507,931	50,120,114,587
8. Thuế nhà thầu nước ngoài	4,481,297,308	99,764,634,647	95,297,372,117	8,948,559,838
9. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,615,664,267	4,615,664,267	-
Tổng cộng	**206,605,714,935**	**1,487,481,022,866**	**1,572,474,315,819**	**121,612,421,682**

Ghi chú:

- Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ bao gồm số thuế VAT của VPCN nước ngoài: ***43,694,289,167***

- Số thuế GTGT phải thu của nhà nước ***332,683,877***

Thuyết minh: Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ hữu 12T năm 2019

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng	Số giảm	Số dư cuối kỳ
I	**Vốn đầu tư chủ sở hữu**	**14.182.908.470.000**	-	-	**14.182.908.470.000**
	Vốn Nhà nước	12.223.682.910.000	-		12.223.682.910.000
	Cổ đông cá nhân ngoài CĐ	714.838.580.000			714.838.580.000
	Cổ đông chiến lược ANA	1.244.386.980.000	-		1.244.386.980.000
II	**Thặng dư vốn cổ phần**	**1.220.852.256.541**			**1.220.852.256.541**
III	**Các quỹ**	-	**779.931.216.740**	-	**779.931.216.740**
1	Quỹ đầu tư phát triển	-	779.931.216.740		779.931.216.740
		15.403.760.726.541			**16.183.691.943.281**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

I	**Số đầu kỳ (1/1/2019)**	**2.863.446.938.611**
II	**Số tăng trong kỳ**	**2.402.178.399.536**
1	Từ kết quả kinh doanh 9T năm 2019	2.402.178.399.536
III	**Số giảm trong kỳ**	**2.863.446.938.611**
	Trích quĩ KT, PL theo nghị quyết	
1	ĐHCĐ năm 2019	665.224.874.871
2	Trả cổ tức cho cổ đông	1.418.290.847.000
3	Trích quĩ ĐTPT theo NQ ĐHCĐ 2019	779.931.216.740
IV	**Số cuối kỳ (31/12/2019)**	**2.402.178.399.536**
1	Số cuối kỳ của LNST kỳ trước	-
2	Số cuối kỳ của LNST kỳ này	2.402.178.399.536

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 31/12/2019

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**91.324.311.562**	**88.887.093.446**
2. Ngoại tệ các loại		
USD	7.183.108,29	11.868.880,92
GBP	768.879,35	1.105.495,34
HKD	6.061.224,61	2.150.352,81
CAD	90.769,54	132.912,75
KRW	2.766.281.378,00	4.180.376.598,99
CNY	13.897.439,32	15.339.082,03
RUB	22.733.507,25	12.636.903,92
AUD	486.402,87	1.011.624,43
TWD	2.492.107,00	4.680.096,00
EUR	4.067.598,78	5.552.573,45
LAK	1.045.000,00	22.195.000,00
JPY	335.345.463,00	281.867.263,00
SGD	1.170.883,66	810.009,34
MYR	779.919,56	860.753,80
THB	14.196.823,26	12.744.403,30
IDR	3.442.547.626,00	3.579.994.379,89
NZD		